

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,707,463,522,872	1,721,076,570,391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,495,802,335	21,688,310,986
1. Tiền	111		3,495,802,335	2,173,735,503
2. Các khoản tương đương tiền	112			19,514,575,483
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	12,399,300,065	21,204,224,750
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12,399,300,065	21,204,224,750
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.3	452,115,683,516	676,131,423,347
1. Phải thu khách hàng	131		401,052,481,971	624,690,327,693
2. Trả trước cho người bán	132		32,078,854,451	27,714,204,819
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		20,275,895,431	24,738,667,701
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,291,548,337)	(1,011,776,866)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1,226,348,680,880	993,131,827,536
1. Hàng tồn kho	141		1,233,631,580,788	999,053,328,384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,282,899,908)	(5,921,500,848)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	13,104,056,077	8,920,783,772
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		638,416,893	912,825,890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		143,303,698	418,040,014
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		501,893,278	331,767,682
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11,820,442,208	7,258,150,186

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		621,385,864,409	593,759,622,755
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		96,976,532,130	90,538,355,375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	17,660,369,962	23,395,931,071
- Nguyên giá	222		40,117,766,152	42,959,472,849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,457,396,190)	(19,563,541,778)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	7,917,910,909	8,008,255,586
- Nguyên giá	228		8,442,426,870	8,442,426,870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(524,515,961)	(434,171,284)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	71,398,251,259	59,134,168,718
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	501,147,620,548	486,719,104,151
1. Đầu tư vào công ty con	251		358,120,400,451	332,787,768,761
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		77,198,369,000	77,198,369,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		100,786,504,766	108,971,036,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(34,957,653,669)	(32,238,069,610)
V. Tài sản dài hạn khác	260		23,261,711,731	16,502,163,229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	21,952,711,731	15,088,708,684
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,309,000,000	1,413,454,545
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,328,849,387,281	2,314,836,193,146

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,602,158,333,057	1,597,266,348,509
I. Nợ ngắn hạn	310		1,542,897,700,557	1,596,883,853,169
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1,148,008,783,253	1,313,131,186,766
2. Phải trả người bán	312	V.12	249,242,837,235	181,917,551,784
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	48,847,441,729	33,178,817,494
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	22,061,564,133	1,639,288,551
5. Phải trả người lao động	315	V.14	29,224,234,268	12,611,170,928
6. Chi phí phải trả	316		10,783,284,126	10,450,210,537
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	34,401,043,116	43,955,627,109
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (TT244)	323		328,512,698	
II. Nợ dài hạn	330		59,260,632,500	382,495,340
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	59,260,632,500	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			382,495,340
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		726,691,054,224	717,569,844,636
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	726,691,054,224	717,569,844,636
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		393,736,060,000	312,498,390,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		257,098,491,099	322,716,021,099
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,677,165,140	3,212,548,834
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4,640,000)	(4,640,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,824,548,834	5,824,548,834
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,612,914,724	3,612,914,724
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62,746,514,427	69,710,061,145
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,328,849,387,281	2,314,836,193,146

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		12,906,424,068	15,605,801,900
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		2,366,921,338	2,631,470,157
5. Ngoại tệ			
+ USD		32,593.69	50,407.57
+ EUR		2,478.65	2,885.70
+ JPY		277,000.00	277,000.00
+ CNY		16,508.00	16,508.00
+ GBP		45.00	45.00
+ THB		5,420.00	5,420.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM

NGUYỄN NGỌC LỄ

VÕ TRƯỜNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

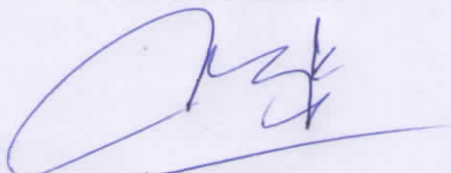
CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 4		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		353,081,314,177	885,692,254,262	1,923,188,129,407	2,369,326,794,072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,843,435,983	3,642,483,340	3,740,858,005	7,328,850,592
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	350,237,878,194	882,049,770,922	1,919,447,271,402	2,361,997,943,480
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	307,666,922,723	853,197,679,732	1,701,373,317,887	2,152,014,540,668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42,570,955,471	28,852,091,190	218,073,953,515	209,983,402,812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	527,489,827	95,271,352,709	5,182,761,758	112,211,699,034
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	29,821,005,953	63,068,955,840	140,385,974,229	194,112,457,560
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29,140,269,196	45,894,521,639	131,722,495,278	137,100,603,395
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	3,503,500,271	3,989,149,682	13,068,141,673	16,265,943,110
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	15,309,695,217	19,991,310,983	60,021,934,448	64,363,131,667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5,535,756,142)	37,074,027,394	9,780,664,922	47,453,569,509
11. Thu nhập khác	31	VI.24	1,017,504,290	21,351,503,888	5,141,660,085	22,808,268,827
12. Chi phí khác	32	VI.25	869,019,423	21,372,727,280	1,975,390,991	22,233,713,785
13. Lợi nhuận khác	40		148,484,867	(21,223,392)	3,166,269,094	574,555,042
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5,387,271,275)	37,052,804,002	12,946,934,016	48,028,124,551
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26		3,200,974,299	2,528,491,818	4,388,607,074
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(5,387,271,275)	33,851,829,703	10,418,442,198	43,639,517,477
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	(137)	1,083	297	1,396

NGƯỜI LẬP



HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC LỄ

Ngày 11 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ TRƯỜNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,411,765,335,750	2,358,585,266,590
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(894,428,305,652)	(2,010,499,592,835)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(96,621,547,266)	(101,202,980,826)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(124,278,292,870)	(128,600,605,697)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho Nhà nước	05	(1,869,055,907)	(6,514,249,111)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	542,619,482,445	641,698,313,902
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(779,055,535,202)	(1,003,002,713,905)
8. Tiền thu hoàn Thuế GTGT	08	51,348,122,868	31,469,339,848
9. Tiền chi ký quỹ mở L/C, BL	09	(6,459,199,930)	(6,190,214,760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	103,021,004,236	(224,257,436,794)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,376,950,355)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(27,278,172,288)	(9,670,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,320,000,000	1,202,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21,068,436,690)	(32,971,440,180)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,000,000,000	12,176,254,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,211,881,400	114,480,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26,814,727,578)	(39,525,656,535)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghi	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,522,782,782,154	2,285,663,889,834
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,614,252,655,341)	(1,983,040,172,588)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(91,469,873,187)	302,623,717,246
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(15,263,596,530)	38,840,623,917
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21,688,310,986	8,327,222,740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lãi	61	994,008,985	7,185,473,950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lỗ	61	(3,922,921,106)	(32,665,009,621)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3,495,802,335	21,688,310,986

NGƯỜI LẬP

HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN NGỌC LỄ

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ TRƯỜNG THÀNH



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 10 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700530696 ngày 15 tháng 8 năm 2012 do phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo QĐ số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008

Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần

2. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là : Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt : TTFC

Trụ sở chính đặt tại : Đường DT747, Khu phố 7, TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ ván, ván mỏng, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Mua bán sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán sản phẩm nông lâm sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Mua bán phân bón;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;

II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hoá và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm : tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
+ Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm :

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4.5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21 % sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9.5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp vốn hoá theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị và thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền,... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu

18. Thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 62/CN-UB ngày 24/08/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20 % trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế TNDN 2 năm và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước; được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu hay duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong 3 năm liên tục trước đó. Việc ưu đãi này sẽ được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	(1.1)	1,540,143,292	330,695,826
Tiền gửi ngân hàng	(1.2)	1,955,659,043	1,843,039,677
Các khoản tương đương tiền		-	19,514,575,483
Tổng cộng		<u>3,495,802,335</u>	<u>21,688,310,986</u>

(1.1) Bao gồm :

	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>
Tiền mặt (VND)		1,346,909,980
Tiền mặt ngoại tệ (EUR)	2,335	64,312,788
Tiền mặt ngoại tệ (JPY)	277,000	68,510,410
Tiền mặt ngoại tệ (CNY)	16,508	55,200,771
Tiền mặt ngoại tệ Đồng bảng Anh (GBP)	45	1,523,797
Tiền mặt ngoại tệ Thái Lan (THB)	5,420	3,685,546
Cộng		<u>1,540,143,292</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(1.2) Bao gồm :

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng (VND)		1,272,841,031
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (USD)	32,593.69	678,861,467
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (Eur)	143.65	3,956,545
Cộng		1,955,659,043

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	(2.1) 12,399,300,065	21,204,224,750
Tổng cộng	12,399,300,065	21,204,224,750

(2.1) Bao gồm :

	Cuối kỳ
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các nhân viên công ty	280,000,000
CTY TNHH SX XD TM Đại Dương	300,000,000
Cty TNHH XD Đồng Long	3,500,000,000
Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	1,040,000,000
Cty CP Phú Hữu Gia	1,996,127,777
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành	5,283,172,288
Cộng	12,399,300,065

3. Phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	(3.1) 401,052,481,971	624,690,327,693
Trả trước cho người bán	(3.2) 32,078,854,451	27,714,204,819
Các khoản phải thu khác	(3.3) 20,275,895,431	24,738,667,701
Cộng	453,407,231,853	677,143,200,213
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.4) (1,291,548,337)	(1,011,776,866)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	452,115,683,516	676,131,423,347

(3.1) Bao gồm :

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Phải thu khách hàng cuối kỳ bằng VND		268,088,350,964
Phải thu khách hàng cuối kỳ bằng ngoại tệ USD	6,383,912.57	132,964,131,007
Cộng		401,052,481,971

(3.2) Bao gồm :

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Trả trước cho người bán cuối kỳ bằng VND		31,630,709,376
Trả trước cho người bán cuối kỳ bằng ngoại tệ USD	21,516.47	448,145,075
Cộng		32,078,854,451

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(3.3) Bao gồm :

	<u>Cuối kỳ</u>
Phải thu lãi cho vay	208,076,503
Cho vay không lãi suất đến Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)	20,000,000,000
Tài sản thiếu chờ xử lý	2,598,075
Các khoản cho mượn vật tư	55,504,922
Phải thu khác	9,715,931
Cộng	<u>20,275,895,431</u>

(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi :

Số dư đầu năm :	(1,011,776,866)
Số trích lập trong kỳ :	(544,320,290)
Số hoàn nhập trong kỳ :	264,548,819
Số dư cuối năm	<u>(1,291,548,337)</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Hàng mua đi đường	3,621,350,000	1,902,923,106
Nguyên liệu gỗ các loại	847,993,104,276	811,887,699,998
Vật liệu phụ	16,951,542,974	21,980,408,711
Công cụ dụng cụ	567,135,729	829,078,044
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	300,462,294,922	69,881,948,275
Thành phẩm	37,884,455,797	30,007,615,062
Hàng hóa	25,882,311,185	60,266,161,566
Hàng gửi đi bán	269,385,904	2,297,493,623
Cộng	<u>1,233,631,580,788</u>	<u>999,053,328,384</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (**)	(7,282,899,908)	(5,921,500,848)
Giá trị thuần có thể thực hiện	<u>1,226,348,680,880</u>	<u>993,131,827,536</u>

(*) Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tăng đột biến tại 31/12/2012 so với đầu năm do những nguyên nhân chủ yếu sau :

1. Để thực hiện từng bước Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường số 03-12/NQ-DHĐCĐ ngày 11/8/2012 về việc sáp nhập Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty CP Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTBD1), đến ngày 31/12/2012 toàn bộ khối sản xuất của TTBD2 đã được chuyển cho TTBD1 quản lý. Do đó, toàn bộ chi phí SXKD dở dang của TTBD2 đã được chuyển qua TTBD1 là : 59.440.031.292 đồng.

2. Đến ngày 31/12/2012, công ty tiếp tục thực hiện các hợp đồng thi công công trình và trang trí nội thất cho các Dự án đã ký kết nhưng chưa quyết toán xong và chưa kết chuyển vào doanh thu. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ của hạng mục này là 52.195.369.248 đồng.

3. Đến ngày 31/12/2012, chi phí trồng rừng chưa khai thác phát sinh trong kỳ tăng thêm 35.319.824.642 đồng. Giá trị khoản đầu tư cho rừng trồng còn lại cuối kỳ là 63.409.117.221 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. Tại ngày 31/12/2012 hàng dở dang trên chuyên tăng so với cùng kỳ là do trong giai đoạn đó Công ty đang gặp khó khăn về ngân lưu nên chưa thanh toán tiền cho một số nhà cung cấp, vì vậy họ đã không giao vật tư phụ liệu để hoàn thiện và đóng gói sản phẩm.

(**) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Số dư dự phòng đầu năm :	(5,921,500,848)
Số trích lập dự phòng phát sinh đến 31/12/2012:	(1,361,399,060)
Số dư dự phòng tại 31/12/2012	(7,282,899,908)

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	(5.1) 638,416,893	912,825,890
Thuế GTGT được khấu trừ	143,303,698	418,040,014
Thuế và các khoản phải thu NN	(5.2) 501,893,278	331,767,682
Tài sản ngắn hạn khác	(5.3) 11,820,442,208	7,258,150,186
Tổng cộng	13,104,056,077	8,920,783,772

(5.1) Bao gồm:

	<u>Cuối kỳ</u>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính	525,351,700
Chi phí đồng phục	37,892,247
Khác	75,172,946
Cộng	638,416,893

(5.2) Bao gồm:

	<u>Cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng được hoàn lại phải thu Nhà Nước	180,750,999
Thuế xuất, nhập khẩu	321,142,279
Cộng	501,893,278

(5.3) Bao gồm:

	<u>Cuối kỳ</u>
Các khoản ký quỹ ,ký cược ngắn hạn bằng VND	1,872,681,709
Các khoản tạm ứng đến nhân viên	9,947,760,499
Cộng	11,820,442,208

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
a. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11,455,993,324	21,468,945,403	8,860,990,811	1,173,543,311	42,959,472,849
Mua trong năm	152,206,099	299,727,500	33,520,578	72,047,167	557,501,344
Giảm do góp vốn	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng	560,327,777	2,644,165,264	194,715,000	-	3,399,208,041
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11,047,871,646	19,124,507,639	8,699,796,389	1,245,590,478	40,117,766,152
b. Hao mòn					
Số dư đầu năm	4,468,216,372	10,547,813,246	3,457,739,316	1,089,772,844	19,563,541,778
Khấu hao trong năm	961,252,582	2,706,995,341	1,145,846,717	70,285,885	4,884,380,525
Thanh lý, nhượng bán	320,717,569	1,596,790,419	73,018,125	-	1,990,526,113
Khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5,108,751,385	11,658,018,168	4,530,567,908	1,160,058,729	22,457,396,190
c. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6,987,776,952	10,921,132,157	5,403,251,495	83,770,467	23,395,931,071
Tại ngày cuối năm	5,939,120,261	7,466,489,471	4,169,228,481	85,531,749	17,660,369,962

Nguyên giá tài sản cố định tăng trong kỳ do mua sắm mới và xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, giảm do thanh lý.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.526.613.020 đồng

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Tổng cộng
a. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7,919,451,000	522,975,870	8,442,426,870
Mua trong năm	-	-	-
Nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,919,451,000	522,975,870	8,442,426,870
b. Hao mòn			
Số dư đầu năm	79,859,360	354,311,924	434,171,284
Khấu hao trong năm	53,269,020	37,075,657	90,344,677
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	133,128,380	391,387,581	524,515,961
c. Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7,839,591,640	168,663,946	8,008,255,586
Số dư cuối kỳ	7,786,322,620	131,588,289	7,917,910,909

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/11/2059 tại thửa đất số 905 thuộc tờ khai bản đồ số 16/4 tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, TX Thuận an, tỉnh Bình Dương có diện tích là 4.417 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009 với giá nhận chuyển nhượng là 2.663.451.000 đồng (A)

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 26 thuộc tờ khai bản đồ số 12 tọa lạc tại phường Thống Nhất, TP.Buôn Ma Thuộc, tỉnh Đắk Lắk có diện tích là 175.2 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T00405 ngày 14/4/2009 với tổng giá trị là 5.256.000.000 đồng (B)

Tổng (A) + (B) = 7.919.451.000 đồng

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 227.692.334 đồng

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 10.320m ² đất tại Dĩ An, Bình Dương (a)	32,500,000,000	32,500,000,000
Thi công Nhà kho số 1 theo HĐ 03/10:HĐXD-TTBD1 ngày 04/12/2010_công ty Đồng Long (b)	37,267,357,782	25,546,290,090
Chi phí xây dựng công trình NM7	1,581,599,970	990,437,855
Thi công làm Container VP tại công trình	-	97,440,773
Chi phí mua máy móc của Thủ Đức chờ lắp đặt hoàn thiện	49,293,507	
Tổng cộng	71,398,251,259	59,134,168,718

(a) : Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 77, 78, 79 và 80 có tổng diện tích là 10.320m² thuộc tờ khai bản đồ số 11 tọa lạc tại xã Tân Đông Hiệp. TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương từ ông Phạm Hoài Nam theo hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 07/01/2008 với tổng trị giá nhận chuyển nhượng là 33,5 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2012. Công ty đã chuyển cho ông Phạm Hoài Nam tổng số tiền là 32,5 tỷ đồng nhưng ông Phạm Hoài Nam vẫn chưa tiến hành làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty.

(b) : Chi phí xây dựng 02 nhà kho tại KP7, TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với tổng chi phí là : 46.780.556.000 đồng (bao gồm VAT 10%) theo nội dung hợp đồng giao nhận thầu số 03/10:HĐXD-TTBD1 ngày 04/12/2010 ký với Công ty TNHH Xây Dựng Đồng Long.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư vào công ty con (9.1)	358,120,400,451	332,787,768,761
Đầu tư vào công ty liên kết (9.2)	77,198,369,000	77,198,369,000
Đầu tư dài hạn khác (9.3)	100,786,504,766	108,971,036,000
Cộng	536,105,274,217	518,957,173,761
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn (9.4)	(34,957,653,669)	(32,238,069,610)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	501,147,620,548	486,719,104,151

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con :

Tên các công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
1. Công ty CP Trường Thành (DL 1)	30,000,000,000	70.00%	21,000,000,000	21,000,000,000
2. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (DL 2)	28,000,000,000	70.00%	19,600,000,000	19,600,000,000
3. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD 2)	126,239,000,000	64.16%	81,000,000,000	81,000,000,000
4. Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ)	25,000,000,000	45.60%	11,400,000,000	12,480,000,000
5. Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	53,191,490,000	41.00%	21,809,360,000	26,809,360,000
6. Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	100,000,000,000	60.00%	60,000,000,000	53,347,393,305
7. Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC)	60,000,000,000	99.33%	59,600,000,000	57,751,585,456
8. Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (BD3)	56,470,000,000	51.00%	28,800,000,000	51,000,000,000
9. Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắknông	60,000,000,000	96.00%	57,600,000,000	1,777,000,000
10. Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	40,000,000,000	60.00%	24,000,000,000	12,571,430,000
11. Công ty CP XNK Trường Thành Đắknông	50,000,000,000	97.90%	48,950,000,000	15,523,436,690
12. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành M'đrăk	10,000,000,000	70.00%	7,000,000,000	5,260,195,000
Tổng cộng				358,120,400,451

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết :

Tên các công ty liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
1. Công ty CP Bao Bi Trường Thành	6,500,000,000	23.08%	1,500,000,000	2,000,000,000
2. Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	7,018,000 USD	51.00%	(*)	75,198,369,000
Tổng cộng				77,198,369,000

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty sẽ góp 3,579,000.00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền và 3,408,000.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043m² thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(9.3) Danh sách các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác :

Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá :

Khoản đầu tư vào	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị đầu tư đến cuối kỳ này
1.Công ty Cổ Phần Công Nghiệp và Thương Mại Lidovit	28,960	279,784,766
2.Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia	5,268,000	52,680,000,000
3. Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Sông Hậu	444,608	12,226,720,000
4. Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt	300	30,000,000,000
5. Công ty Cổ Phần Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành	540,000	5,400,000,000
Cộng (1)		100,586,504,766
Các khoản đầu tư tài chính khác		Cuối kỳ
Công ty Lâm Nghiệp Phước An vay		200,000,000
Cộng (2)		200,000,000
Tổng cộng = (1)+(2)		100,786,504,766

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỠ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(9.4) Chi tiết các khoản trích lập dự phòng :

Các khoản dự phòng từ khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết :

Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp (30/09/2012)	Giá trị dự phòng
1. Công ty CP Trường Thành (DL 1)	30,000,000,000	31,891,704,460	1,891,704,460	70.00%	
2. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (DL 2)	28,000,000,000	28,175,380,080	175,380,080	70.00%	
3. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD 2)	126,239,000,000	155,607,414,410	29,368,414,410	64.16%	
4. Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTT)	12,800,000,000	4,665,538,658	(8,134,461,342)	97.50%	(7,931,099,808)
5. Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	58,191,490,000	50,152,360,104	(8,039,129,896)	46.07%	(3,703,701,821)
6. Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	53,244,606,834	41,310,517,540	(11,934,089,294)	100.00%	(**)
7. Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC)	57,621,585,457	49,819,076,722	(7,802,508,735)	99.97%	(**)
8. Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (BD3)	51,000,000,000	46,028,492,507	(4,971,507,493)	100.00%	(4,971,507,493)
9. Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	18,346,802,000	22,637,976,205	4,291,174,205	68.52%	
10. Công ty CP Bao Bì Trường Thành	4,570,000,000	2,455,959,305	(2,114,040,695)	43.76%	(925,181,923)
11. Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (Daknông)	1,777,000,000	1,116,536,581	(660,463,419)	99.44%	(656,746,686)
12. Công ty TM XNK Trường Thành Daknông	12,457,595,381	12,466,693,722	9,098,341	100.00%	
13. Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	147,455,198,000	140,489,205,593	(6,965,992,407)	51.00%	(3,552,656,128)
14. Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drăk	4,774,363,000	4,774,434,506	71,506	70.00%	
Cộng (1)					(21,740,893,860)

(*) Khoản chênh lệch giữa Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2012 với Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư.

(**) Khoản đầu tư vào các công ty con (đang trong tình trạng lỗ) chưa tiến hành trích lập dự phòng do các công ty này đang trong giai đoạn trồng rừng và nằm trong kế hoạch lỗ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản dự phòng đầu tư mua cổ phiếu và chứng từ có giá

Khoản đầu tư vào	Trị giá đầu tư	Số lượng	Đơn giá bình quân	Giá trị hợp lý (31/12/2012)	Dự phòng
Công ty CP Lidovit	279,784,766	28,960	9,661		
Công ty CP Phú Hữu Gia	52,680,000,000	5,268,000	10,000	-	-
Công ty CP CBTP Sông Hậu	12,226,720,000	444,608	27,500	-	(12,226,720,000)
Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt	30,000,000,000	300	100,000,000	96,904,120	(928,764,060)
Công ty CP Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành	5,400,000,000	540,000	10,000	9,886	(61,275,749)
Cộng (2)	100,586,504,766				(13,216,759,809)
Tổng cộng số dư dự phòng đến 31/12/2012: (1)+(2)					(34,957,653,669)

10. Tài sản dài hạn khác

		Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1)	21,952,711,731	15,088,708,684
Tài sản dài hạn khác	(10.2)	1,309,000,000	1,413,454,545
Tổng cộng		23,261,711,731	16,502,163,229

(10.1) Bao gồm :

	Cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính	2,341,091,224
Chi phí sửa chữa	159,119,918
Chi phí quảng cáo	9,943,191
Chi phí thuê đất trả trước	(*) 19,285,067,863
Khác	157,489,535
Cộng	21,952,711,731

(*): Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty CP Lâm Sản và XNK Tổng Hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê số 001/HĐTĐ-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5m² tọa lạc tại Lô A thuộc Cụm công nghiệp TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đường giao thông, cây xanh, hệ thống thoát nước, hệ thống điện,... nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng để sản xuất với giá thuê lại đất là 40.5 USD/m² (đã bao gồm VAT 10% nhưng chưa bao gồm phí quản lý là 0,06 USD/m²/tháng) trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011. Khoản chi phí này là khoản tiền Công ty đã chuyển cho Công ty CP Lâm Sản và XNK Tổng Hợp Bình Dương tương đương với 100% giá trị hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(10.2) Bao gồm :

	<u>Cuối kỳ</u>
Ký quỹ dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND tỉnh Phú Yên	400,000,000
Ký quỹ thuê mặt bằng, thuê kho	909,000,000
Cộng	<u><u>1,309,000,000</u></u>

11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng (11.1)	1,135,938,787,753	1,313,131,186,766
Vay các tổ chức khác (11.2)	12,069,995,500	
Tổng cộng	<u><u>1,148,008,783,253</u></u>	<u><u>1,313,131,186,766</u></u>

(11.1) Bao gồm :

	<u>Số dư nợ vay</u>	<u>GốcUSD</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương -CN BD	163,229,144,714	
Ngân hàng TMCP Đông Á	1,811,536,545	86,976.02
Ngân hàng TMCP Đông Á	177,800,000,000	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIBank	47,800,260,000	2,295,000.00
Ngân hàng Kiên Long	99,703,636,000	4,787,000.00
Ngân hàng HDBank	174,649,606,585	8,385,327.76
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB)	6,487,682,061	311,488.48
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB)	18,715,841,384	
Ngân hàng MBBank	139,893,314,599	6,716,598.55
Ngân hàng MBBank	33,843,341,243	
Ngân hàng PHƯƠNG TÂY	23,372,048,973	1,122,145.62
Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI	66,333,014,400	3,184,800.00
Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI	13,529,000,000	
Ngân hàng Phương Đông	62,286,221,477	2,990,504.20
Ngân hàng Phương Đông	12,673,500,000	
Ngân hàng TMCP Việt Á_HCM	29,184,249,292	
Ngân hàng BIDV	59,968,000,000	
Ngân hàng BIDV	4,658,390,480	223,660.00
Cộng	<u><u>1,135,938,787,753</u></u>	<u><u>30,103,500.63</u></u>

(11.2) Bao gồm :

	<u>Số dư nợ vay</u>
Vay CBCNV	8,069,995,500
Vay Cty Vũ Thành	4,000,000,000
	<u><u>12,069,995,500</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả người bán	(12.1)	249,242,837,235	181,917,551,784
Người mua trả tiền trước	(12.2)	48,847,441,729	33,178,817,494
Tổng cộng		<u>298,090,278,964</u>	<u>215,096,369,278</u>

(12.1) Bao gồm :

	Số dư nợ	Gốc ngoại tệ
Phải trả người bán bằng VND	246,034,122,417	
Phải trả người bán bằng ngoại tệ USD	1,886,653,218	90,582.54
Phải trả người bán bằng ngoại tệ EUR	1,322,061,600	48,000.00
Cộng	<u>249,242,837,235</u>	

(12.2) Bao gồm :

	Số dư nợ	Gốc ngoại tệ
Người mua trả tiền trước bằng VND	34,491,141,006	
Người mua trả tiền trước bằng ngoại tệ USD	14,356,300,723	689,278.89
Cộng	<u>48,847,441,729</u>	

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,855,206,210	1,578,884,294
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp		1,548,626,771	58,117,283
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		17,657,731,152	2,286,974
Tổng cộng		<u>22,061,564,133</u>	<u>1,639,288,551</u>

14. Phải trả người lao động

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Khoản lương phải trả người lao động		29,224,234,268	12,611,170,928
Tổng cộng		<u>29,224,234,268</u>	<u>12,611,170,928</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(16.1)	34,401,043,116	43,955,627,109
Tổng cộng		<u>34,401,043,116</u>	<u>43,955,627,109</u>

(16.1) Bao gồm :

	<u>Cuối kỳ</u>
BHXX, BHYT, BHTN còn phải nộp	14,712,291,802
Khoản tiền mượn thanh toán từ công ty CP Trường Thành Xanh	10,000,000,000
Khoản mượn thanh toán từ các cá nhân không lãi suất	7,866,554,213
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,110,000,000
Phải trả khác	712,197,101
Cộng	<u>34,401,043,116</u>

16. Các khoản vay và nợ dài hạn

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay dài hạn	(*)	59,260,632,500	-
Tổng cộng		<u>59,260,632,500</u>	<u>-</u>

(*) Toàn bộ số tiền vay dài hạn với thời hạn vay là 84 tháng theo 02 hợp đồng tín dụng sau :

- Hợp đồng tín dụng số 026D12 được ký với Ngân hàng VCB - CN Bình Dương với hạn mức tín dụng là 38.600.000.000 đồng. Dư nợ đến ngày 31/12/2012 là 37.069.882.500 đồng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng 02 nhà kho tại TT Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương

- Hợp đồng tín dụng số 2012/2708/NMT/TTF/HĐTD được ký với Ngân hàng VCB - CN Daklak với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là 22.190.750.000 đồng. Mục đích vay để thực hiện Dự án đầu tư trồng, chăm sóc và khai thác rừng nguyên liệu và cao su liên kết tại huyện Krông Păk, Daklak.

17. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	312,498,390,000	81,237,670,000		393,736,060,000
Thặng dư vốn cổ phần	322,716,021,099		65,617,530,000	257,098,491,099
Vốn khác của chủ sở hữu	3,212,548,834	464,616,306		3,677,165,140
Cổ phiếu quỹ	(4,640,000)			(4,640,000)
Quỹ đầu tư phát triển	5,824,548,834			5,824,548,834
Quỹ dự phòng tài chính	3,612,914,724			3,612,914,724
Lợi nhuận chưa phân phối	69,710,061,145	10,418,442,200	17,381,988,918	62,746,514,427
Tổng cộng	<u>717,569,844,636</u>	<u>92,120,728,506</u>	<u>82,999,518,918</u>	<u>726,691,054,224</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	39,373,606
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và góp vốn	39,373,606
- Cổ phiếu thường	39,373,606
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(464)
- Cổ phiếu thường	(464)
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,373,142
- Cổ phiếu thường	39,373,142
- Cổ phiếu ưu đãi	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế đến 01/01/2012	69,710,061,145
Lợi nhuận sau thuế 09 tháng đầu 2012	15,805,713,475
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ	(5,387,271,275)
Trích lập quỹ Quỹ khen thưởng phúc lợi	(929,232,612)
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(464,616,306)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2010	(15,620,140,000)
Thù lao HĐQT+Ban Kiểm Soát năm 2012	(368,000,000)
Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ này	62,746,514,427

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Doanh thu bán hàng	350,812,700,765	884,546,920,253
Doanh thu dịch vụ	2,268,613,412	1,145,334,009
Cộng	353,081,314,177	885,692,254,262
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(2,843,435,983)	(3,642,483,340)
- Chiết khấu thương mại	(105,728,710)	
- Giảm giá hàng bán	(1,644,627,046)	
- Hàng bán bị trả lại	(1,093,080,227)	(3,642,483,340.0)
Doanh thu thuần	350,237,878,194	882,049,770,922
	0	-

19. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Giá vốn hàng bán	307,666,922,723	850,870,828,749
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2,326,850,983
Tổng cộng	307,666,922,723	853,197,679,732
	0	-

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Doanh thu nhận từ cổ tức	-	18,785,714,500
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	379,026,195	2,599,477,048
Thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh	67,784,766	71,618,094,600
Lãi chênh lệch tỷ giá	80,678,866	2,268,066,561
Tổng cộng	527,489,827	95,271,352,709
	0	-

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Chi phí lãi vay	29,140,269,196	45,894,521,639
Lỗ chênh lệch tỷ giá	500,941,393	10,806,176,701
Phí ngân hàng	179,795,363	2,960,296,828
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	-	3,407,960,672
Tổng cộng	29,821,005,953	63,068,955,840
	0	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

22. Chi phí bán hàng

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Lương nhân viên bán hàng	429,010,500	268,712,081
Chi phí khấu hao	37,120,943	174,816,317
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	217,917,853	545,531,371
Chi phí xuất hàng, vận chuyển hàng	1,828,670,181	1,940,501,183
Chi phí siêu thị	566,150,565	524,044,732
Chi phí khác	424,630,229	535,543,998
Tổng cộng	3,503,500,271	3,989,149,682
	0	-

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Chi phí nhân viên quản lý	11,368,988,665	15,611,946,642
Chi phí công tác, tiếp khách	331,344,441	293,880,738
Chi phí đồ dùng văn phòng	313,147,522	450,145,981
Chi phí khấu hao	625,443,448	725,364,635
Thuế, phí và lệ phí	1,008,745,494	1,064,485,712
Chi phí thuê xe đưa rước	690,710,770	739,976,194
Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê văn phòng	653,069,741	606,826,665
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm		194,370,500
Chi phí khác	318,245,136	304,313,916
Tổng cộng	15,309,695,217	19,991,310,983
	0	-

24. Thu nhập khác

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Thu nhập từ thanh lý tài sản	951,363,918	21,000,000,000
Thu nhập do bán phế liệu		153,168,000
Thu nhập do phạt vi phạm	15,660,000	
Thu nhập từ các khoản công nợ khách thanh toán dư	34,073,905	-
Thu nhập khác	16,406,467	198,335,888
Tổng cộng	1,017,504,290	21,351,503,888
	-0.004200101	-

25. Chi phí khác

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Chi phí thanh lý tài sản	768,711,175	21,370,767,182
Chi phí khác	100,308,248	1,960,098
Tổng cộng	869,019,423	21,372,727,280
	0	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

26. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(5,387,271,275)	37,052,804,002
Lợi nhuận tính thuế ước tính kỳ này	-	37,052,804,002
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Dự phòng chi phí thuế TNDN phải nộp	-	3,200,974,299
	-	-

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(5,387,271,275)	33,851,829,703
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5,387,271,275)	33,851,829,703
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	39,373,142	31,249,375
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(137)	1,083
	-	-

28. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 4/2012
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	42,036,549,987
Chi phí nhân công	27,965,115,535
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,163,768,475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,461,589,247
Chi phí khác	1,728,801,695
	94,355,824,939
	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012.

Công ty dự kiến phát hành thêm 19.686.571 cổ phiếu trong Quý I năm 2013 cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1 (cổ đông nắm giữ 2 cổ phiếu sẽ có quyền mua thêm 1 cổ phiếu) với giá phát hành dự kiến là 5.000 đồng/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012

Ngoài những sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	26,081,438,379
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	128,287,156
		Mua hàng hoá	(3,403,555,707)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	114,919,050,562
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	572,378,374
		Mua hàng hoá	(15,258,939,308)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(238,212,383)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	9,889,576,002
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	15,909,091
		Mua hàng hoá	(54,105,276,357)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(1,517,076,625)
		Chi phí thuê nhà xưởng	(13,602,886,500)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	10,904,558,536
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,337,795,153
		Nhận cung cấp dịch vụ	(115,308,757)
		Mua hàng hoá	(41,179,642,076)
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,454,545
		Tiền mượn thanh toán	(10,000,000,000)
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	3,057,677,543
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	26,050,000
		Mua hàng hoá	(7,393,636,961)
		Chi phí lãi công nợ vượt định mức	(1,168,638,661)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	36,363,637
		Nhận cung cấp dịch vụ	(10,080,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bên liên quan	Mối liên kết	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,181,818
		Mua hàng hoá	(1,698,729,407)
Cty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ)	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	15,909,091
		Mua hàng hoá	(39,809,102)
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TRTT/DL4)	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	44,636,364
Công ty CP VLXD Trường Thành - Phước An	Cùng tập đoàn	Lãi vay	80,896,000
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành - ĐắkNông	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,363,637
		Mua hàng hóa	(3,839,457,620)
Công ty Lâm Nghiệp Trường Thành - ĐắkNông	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,636,364

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	46,610,430,321
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	30,217,753,038
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(88,590,258,537)
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(2,630,239,445)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	2,190,356,928
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(23,062,494,950)
		Phải thu (bán hàng)	822,280,499
		Trả trước cho người bán	250,000,000
		Phải thu khác (cho mượn vốn)	300,125,400
		Cho vay	1,040,000,000
		Phải thu khác	36,750,000
Công ty CP VL XD Trường Thành Phước An (TPA)	Cùng tập đoàn	Phải thu khác (lãi vay)	500,415,000
		Phải trả (mua hàng)	(26,904,672,816)
		Phải thu (bán hàng)	1,587,298,455
		Phải trả (mua hàng)	(2,036,256,935)
		Phải thu khác	131,782,071
		Phải thu (bán hàng)	(267,839,900)
Công ty CP TM XNK Trường Thành - Đaknông	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(1,355,788,297)
Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (ĐắkNông)	Công ty con	Phải thu khác	164,672,805

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Rủi ro thị trường

1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR là như sau:

	Tại ngày 31/12/2012			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	32,593.69	2,478.65	678,861,467	68,269,333
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,383,912.57	-	132,964,131,007	-
Tổng cộng	6,416,506.26	2,478.65	133,642,992,474	68,269,333
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ vay khác	30,883,362.06	48,000.00	643,238,665,061	1,322,061,600
Tổng cộng	33,125,833.84	48,000.00	643,238,665,061	1,322,061,600
Mức rủi ro tiền tệ	(26,709,327.58)	(45,521.35)	(509,595,672,587)	(1,253,792,267.00)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (50.959.567.259) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (125.379.227) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tại ngày 31/12/2012

Tài sản có lãi suất

Tiền gửi Ngân hàng	1,955,659,043
Cho vay (có lãi suất)	12,599,300,065
Tổng	<u>14,554,959,108</u>

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 291.099.182 đồng (A).

Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay	1,195,199,420,253
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
Tổng	<u>1,195,199,420,253</u>

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 23.903.988.405 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (A) - (B) = (23.612.889.223) đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản tạm ứng của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 464.280.015.290 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 31/12/2012
Tổng gộp	1,944,329,827
Trừ dự phòng giảm giá trị	(1,291,548,337)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	652,781,490
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm (01/01/2012)	(1,011,776,866)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(544,320,290)
Xóa sổ do đã thu hồi công nợ	264,548,819
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	(1,291,548,337)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 07 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,148,008,783,253	59,260,632,500	1,207,269,415,753
Phải trả người bán	249,242,837,235	-	249,242,837,235
Người mua trả tiền trước	48,847,441,729	-	48,847,441,729
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22,061,564,133	-	22,061,564,133
Phải trả người lao động	29,224,234,268	-	29,224,234,268
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	45,512,839,940	-	45,512,839,940
Tổng cộng	1,542,897,700,558	59,260,632,500	1,602,158,333,057

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản nợ phải thu sẽ hình thành trong tương lai cho các khoản vay ngắn hạn (thuyết minh tại mục số 3, 4, 6 và 7 - phần Thuyết minh các Báo cáo tài chính)

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 31/12/2012	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-
Cho vay ngắn hạn	12,399,300,065	-	(142,000,000)	12,257,300,065	(142,000,000)
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	100,586,504,766	-	(13,216,759,809)	87,369,744,957	(13,216,759,809)
Cho vay dài hạn	200,000,000	-	-	200,000,000	-
Tổng cộng	113,185,804,831	-	(13,358,759,809)	99,827,045,022	(13,358,759,809)

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

NGƯỜI LẬP



HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC LỄ

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÔ TRƯỞNG THÀNH